



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2069/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới, được sửa đổi
và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện,
UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của
Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến
kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến
kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 30 tháng 10 năm 2017 của Văn
phòng Chính phủ về việc hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 2394/QĐ-BTP ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ
trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành Danh mục chuẩn hóa thủ tục hành chính
thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp;*

*Căn cứ Quyết định số 169/QĐ-BTP ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong
lĩnh vực nuôi con nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;*

*Căn cứ Quyết định số 524/QĐ-BTP ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục
hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính được chuẩn hóa, thủ tục
hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực giám định tư pháp thuộc phạm vi chức năng
quản lý của Bộ Tư pháp;*

*Căn cứ Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 26/02/2020 của Chủ tịch
UBND tỉnh về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 49/TTr-STP ngày
30 tháng 3 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này các thủ tục hành chính được ban hành mới, được sửa đổi và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai. Cụ thể như sau:

1. Thủ tục hành chính cấp tỉnh:

- Ban hành mới: 07 thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực nuôi con nuôi, luật sư, công chứng, giám định tư pháp, hòa giải thương mại.

- Sửa đổi: 30 thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực nuôi con nuôi, luật sư, công chứng (*thủ tục 10, 11, 27, 28, 29, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 69*) đã được ban hành tại Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 26/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai.

- Bãi bỏ: 04 thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực luật sư, giám định tư pháp (*thủ tục số 70, 71, 72, 99*) đã được ban hành tại Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 26/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai.

2. Thủ tục hành chính cấp huyện: Ban hành mới 02 thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực nuôi con nuôi; lĩnh vực chứng thực.

3. Thủ tục hành chính cấp xã:

- Ban hành mới 05 thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực chứng thực; lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật; lĩnh vực liên thông.

- Sửa đổi 02 thủ tục hành chính lĩnh vực nuôi con nuôi (*thủ tục số 28, 29*) đã được ban hành tại Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 26/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai.

(Danh mục, nội dung và biểu mẫu đính kèm).

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ thì áp dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 26/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Sở Tư pháp, UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa; UBND cấp xã; Trung tâm Hành chính công tỉnh có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai Bộ thủ tục hành chính này tại trụ sở làm việc của đơn vị, tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của đơn vị.

Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm cập nhật nội dung thủ tục hành chính đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia.

Sở Tư pháp có trách nhiệm xây dựng, điều chỉnh quy trình nội bộ, quy trình điện tử của các thủ tục hành chính được ban hành mới, thủ tục hành chính được sửa đổi làm cơ sở để Sở Thông tin và Truyền thông triển khai cập nhật nội dung đối với những thủ tục hành chính được ban hành mới, điều chỉnh nội dung đối với những thủ tục hành chính được sửa đổi; gỡ bỏ những thủ tục hành chính bị bãi bỏ trên Phần mềm Một cửa điện tử (Egov) của tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tư pháp, Thông tin và Truyền thông; Trung tâm Hành chính công tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Chủ tịch UBND các xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy,
- TT HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo Đồng Nai;
- Đài PT-TH Đồng Nai;
- Trung tâm kinh doanh VNPT (TĐ 1022);
- Lưu: VT, THNC, HCC, Cổng TTĐT tỉnh.



CHỦ TỊCH

Cao Tiến Dũng



**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ TƯ PHÁP, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ
TỈNH ĐỒNG NAI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2069/QĐ-UBND ngày 18/6/2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

**Phần I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Trang
A	Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới	
I	Lĩnh vực nuôi con nuôi	
1	Thủ tục giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	5
2	Thủ tục giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	15
II	Lĩnh vực luật sư	
3	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật luật sư	21
III	Lĩnh vực công chứng	
4	Thủ tục miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp bị miễn nhiệm)	26
IV	Lĩnh vực Giám định Tư pháp	
5	Thủ tục bổ nhiệm giám định viên tư pháp	28
6	Thủ tục miễn nhiệm giám định viên tư pháp	30
V	Lĩnh vực Hòa giải thương mại	
7	Thủ tục đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	32
B	Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung	
I	Lĩnh vực luật sư	
1	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo hành nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	34

	(Tên cũ: Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn tập sự hành nghề luật sư)	
II	Lĩnh vực Công chứng	
2	Thủ tục thay đổi công chứng viên hướng dẫn tập sự (Tên cũ: Thủ tục thay đổi công chứng viên hướng dẫn tập sự trong trường hợp người tập sự đề nghị thay đổi)	34
3	Thủ tục xóa đăng ký hành nghề của công chứng viên	34
4	Thủ tục bổ nhiệm lại công chứng viên	34
5	Thủ tục Bổ nhiệm công chứng viên	35
6	Thủ tục miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	36
7	Thủ tục đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	37
8	Thủ tục cấp lại Thẻ công chứng viên	38
9	Thủ tục thành lập Văn phòng công chứng	38
10	Thủ tục đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	38
11	Thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	39
12	Thủ tục hợp nhất Văn phòng công chứng	40
13	Thủ tục đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	42
14	Thủ tục sáp nhập Văn phòng công chứng	42
15	Thủ tục chuyển nhượng Văn phòng công chứng	42
16	Thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	42
17	Thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng	43
18	Thủ tục công chứng bản dịch	43
19	Thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch soạn thảo sẵn	43
20	Thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch do công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng	43
21	Thủ tục công chứng việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	43
22	Thủ tục công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản	44
23	Thủ tục công chứng di chúc	44
24	Thủ tục công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản	44
25	Thủ tục công chứng văn bản khai nhận di sản	44
26	Thủ tục công chứng văn bản từ chối nhận di sản	44

27	Thủ tục công chứng hợp đồng ủy quyền	45
28	Thủ tục nhận lưu giữ di chúc	45
III	Lĩnh vực nuôi con nuôi	
29	Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	45
30	Thủ tục giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	45
C	Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ	
I	Lĩnh vực Giám định tư pháp	
01	Thủ tục chấm dứt hoạt động Văn phòng giám định tư pháp trường hợp Văn phòng giám định tư pháp tự chấm dứt hoạt động)	
II	Lĩnh vực luật sư	
02	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với những trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm a, b, c, e và k khoản 1 Điều 18 của Luật luật sư	
03	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với những trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm d và đ khoản 1 Điều 18 của Luật luật sư	
04	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với những trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm g, h và i khoản 1 Điều 18 của Luật luật sư	

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Tên thủ tục hành chính	Trang
	Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới	
I	Lĩnh vực Chứng thực	
1	Thủ tục Cấp bản sao từ sổ gốc	48
II	Lĩnh vực Nuôi con nuôi	
2	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	50

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Tên thủ tục hành chính	Trang
A	Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới	

I	Lĩnh vực Chứng thực	
1	Thủ tục Cấp bản sao từ sổ gốc	54
II	Lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật	
2	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	56
3	Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	58
III	Lĩnh vực liên thông	
4	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	59
5	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	62
B	Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung	
	Lĩnh vực nuôi con nuôi	
1	Thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	66
2	Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	66

Phần II

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

I. LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI

1. Thủ tục Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng

a) Trình tự thực hiện:

i) Lập hồ sơ trẻ em được nhận làm con nuôi

Cơ sở nuôi dưỡng đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi, lập hồ sơ trẻ em, xin ý kiến cơ quan chủ quản (là cơ quan trực tiếp quản lý cơ sở nuôi dưỡng, tùy từng trường hợp, cơ quan chủ quản có thể là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Hội chữ thập đỏ, Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi...). Cơ quan chủ quản cho ý kiến gửi Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ trẻ em.

ii) Tìm người nhận trẻ em làm con nuôi

- Khi tiếp nhận hồ sơ trẻ em, nếu có công dân Việt Nam thường trú trên địa bàn tỉnh đăng ký nhu cầu nhận con nuôi thì Sở Tư pháp giao 01 bộ hồ sơ trẻ em cho người nhận con nuôi và có văn bản giới thiệu người nhận con nuôi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có trụ sở của cơ sở nuôi dưỡng để xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

- Nếu không có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước đăng ký nhu cầu nhận trẻ em làm con nuôi:

*) Đối với trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 24/2019/NĐ-CP) được nhận đích danh làm con nuôi, Sở Tư pháp xác nhận trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi và gửi Cục Con nuôi hồ sơ trẻ em để tìm người nhận con nuôi đích danh.

Cục Con nuôi đề nghị các Văn phòng con nuôi nước ngoài tìm người nhận con nuôi đích danh có điều kiện phù hợp với việc chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ em.

*) Đối với trẻ em không thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 24/2019/NĐ-CP):

+) Sở Tư pháp thông báo tìm người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi. Nếu không có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Sở Tư pháp gửi hồ sơ trẻ em cho Cục Con nuôi để thông báo tìm người nhận con nuôi ở cấp Trung ương.

+) Cục Con nuôi thông báo tìm người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi. Nếu có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì người đó liên hệ

với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có trụ sở của cơ sở nuôi dưỡng để được xem xét, giải quyết. Trường hợp không có người Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi, Cục Con nuôi thông báo lại cho Sở Tư pháp.

iii) Xác nhận trẻ em đủ điều kiện để cho làm con nuôi nước ngoài

+) Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ của trẻ em và đối chiếu với các quy định về đối tượng, độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi, trường hợp được nhận đích danh, trường hợp phải thông qua thủ tục giới thiệu; hồ sơ phải có đủ các giấy tờ hợp lệ.

+) Đối với trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, Sở Tư pháp đề nghị cơ quan công an cấp tỉnh xác minh nguồn gốc trẻ em. Cơ quan công an có văn bản xác minh và kết luận rõ ràng về nguồn gốc trẻ em bị bỏ rơi, không xác định được cha mẹ đẻ.

Trường hợp Công an cấp tỉnh xác minh được thông tin về cha, mẹ đẻ và Sở Tư pháp liên hệ được với cha, mẹ đẻ thì Sở Tư pháp tiến hành lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ trước khi xác nhận trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi.

Trường hợp không thể liên hệ được với cha, mẹ đẻ, Sở Tư pháp niêm yết tại trụ sở Sở Tư pháp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, đồng thời có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của cha, mẹ đẻ niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cho trẻ em làm con nuôi. Thời hạn niêm yết là 60 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp.

+) Sở Tư pháp lấy ý kiến đồng ý của cha mẹ đẻ; nếu cha đẻ hoặc mẹ đẻ đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không xác định được thì phải được sự đồng ý của người còn lại; nếu cả cha mẹ đẻ đều đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không xác định được thì phải được sự đồng ý của người giám hộ; trường hợp nhận trẻ em từ đủ 09 tuổi trở lên làm con nuôi thì còn phải được sự đồng ý của trẻ em đó; trường hợp trẻ em đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng thì phải có văn bản lấy ý kiến của Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng về việc cho trẻ em làm con nuôi.

Khi lấy ý kiến của những người liên quan, công chức phải:

*) Tư vấn để trẻ em tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế của gia đình;

**) Tư vấn đầy đủ cho cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ về mục đích nuôi con nuôi; quyền và nghĩa vụ phát sinh giữa cha mẹ nuôi và con nuôi sau khi đăng ký nuôi con nuôi; về việc cha mẹ đẻ sẽ không còn các quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng, đại diện theo pháp luật, bồi thường thiệt hại, quản lý, định đoạt tài sản riêng đối với con đã cho làm con nuôi nếu cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi không có thỏa thuận khác;

***) Giải thích cho những người liên quan về quyền thay đổi ý kiến đồng ý trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến đồng ý: Trong thời hạn này, những người liên quan (trừ trường hợp người được lấy ý kiến là Giám đốc cơ sở

nuôi dưỡng) do chưa nhận thức đầy đủ, chưa hiểu rõ những vấn đề được tư vấn hoặc bị ảnh hưởng, tác động bởi yếu tố tâm lý, sức khỏe đã đồng ý cho trẻ em làm con nuôi sau đó muốn thay đổi ý kiến thì phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp nơi đang giải quyết hồ sơ nuôi con nuôi. Hết thời hạn này, những người liên quan không được thay đổi ý kiến về việc cho trẻ em làm con nuôi.

+) Sở Tư pháp xác nhận trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài, gửi Cục Con nuôi văn bản xác nhận trẻ em đủ điều kiện được cho làm con nuôi, văn bản xác minh của Công an cấp tỉnh đối với trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, văn bản lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ và ý kiến của trẻ em từ đủ chín tuổi trở lên về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi; trường hợp trẻ em đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng thì phải có văn bản lấy ý kiến của Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng về việc cho trẻ em làm con nuôi.

iv) Nộp hồ sơ, kiểm tra và thẩm định hồ sơ của người nhận con nuôi

- Văn phòng con nuôi nước ngoài nộp hồ sơ của người nhận con nuôi cho Cục Con nuôi, người nước ngoài đang làm việc, học tập ở Việt Nam ít nhất là 01 năm nộp hồ sơ của mình và hồ sơ của trẻ em cho Cục Con nuôi.

- Căn cứ vào số lượng trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài, Cục Con nuôi tiếp nhận hồ sơ của người nhận con nuôi.

- Cục Con nuôi kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nhận con nuôi. Trường hợp chấp thuận hồ sơ, Cục Con nuôi tiến hành các thủ tục tiếp theo. Trường hợp không chấp thuận hồ sơ, Cục Con nuôi trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do bằng văn bản.

v) Giới thiệu trẻ em

+) Cục Con nuôi chuyển hồ sơ của người nhận con nuôi thông qua thủ tục giới thiệu cho Sở Tư pháp căn cứ vào số lượng trẻ em có đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài và số lượng hồ sơ của người nhận con nuôi đã được chấp thuận.

+) Sở Tư pháp giới thiệu trẻ em và báo cáo UBND tỉnh cho ý kiến.

Trước khi xem xét, giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài, nếu có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Sở Tư pháp giới thiệu người đó liên hệ với UBND cấp xã nơi có trụ sở của cơ sở nuôi dưỡng để được xem xét, giải quyết. Nếu việc nhận con nuôi đã hoàn tất thì UBND cấp xã báo cáo Sở Tư pháp để chấm dứt việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài.

+) Trường hợp UBND tỉnh chấp thuận, Sở Tư pháp báo cáo Cục Con nuôi kèm theo văn bản đồng ý của UBND tỉnh. Trường hợp không chấp thuận, UBND tỉnh thông báo rõ lý do bằng văn bản để Sở Tư pháp tiến hành giới thiệu lại. Trường hợp Sở Tư pháp không giới thiệu được thì gửi trả lại hồ sơ của người nhận con nuôi cho Cục Con nuôi kèm theo văn bản nêu rõ lý do.

vi) Kiểm tra và thông báo kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài

- Cục Con nuôi kiểm tra kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 28, khoản 3 Điều 36 Luật Nuôi con nuôi, Điều 20 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 24/2019/NĐ-CP. Nếu cần thiết, Cục Con nuôi tham vấn ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực tâm lý, y tế, gia đình, xã hội.

- Nếu trẻ em có đủ điều kiện để cho làm con nuôi ở nước ngoài, việc giải quyết cho trẻ em làm con nuôi bảo đảm đúng trình tự, thủ tục quy định và đáp ứng lợi ích tốt nhất của trẻ em, thì Cục Con nuôi thông báo bằng văn bản cho người nhận con nuôi, Cơ quan Trung ương về nuôi con nuôi của nước ngoài hữu quan kèm theo báo cáo đánh giá về trẻ em đủ điều kiện cho làm con nuôi ở nước ngoài và văn bản lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ và ý kiến của trẻ em từ đủ chín tuổi trở lên về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi; văn bản lấy ý kiến của Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng về việc cho trẻ em làm con nuôi. Trường hợp trẻ em không đủ điều kiện để cho làm con nuôi, việc giải quyết cho trẻ em làm con nuôi không bảo đảm đúng trình tự, thủ tục quy định và không đáp ứng lợi ích tốt nhất của trẻ em, thì Cục Con nuôi thông báo cho Sở Tư pháp.

- Văn phòng con nuôi nước ngoài/Cơ quan Trung ương về nuôi con nuôi của nước ngoài hữu quan/người nhận con nuôi gửi Cục Con nuôi văn bản đồng ý của người nhận con nuôi về trẻ em được giới thiệu và văn bản đồng ý của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hữu quan xác nhận trẻ em được nhập cảnh và thường trú tại nước mà trẻ em được nhận làm con nuôi.

- Cục Con nuôi thông báo cho Sở Tư pháp về ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, ý kiến của người nhận con nuôi. Đối với hồ sơ nhận đích danh trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo, Cục Con nuôi thông báo và chuyển hồ sơ của người nhận con nuôi.

vii) Quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài và tổ chức lễ giao nhận con nuôi

- Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

- Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định cho trẻ em làm con nuôi người nước ngoài.

- Sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp thông báo cho người nhận con nuôi đến Việt Nam để nhận con nuôi.

- Sở Tư pháp đăng ký việc nuôi con nuôi và tổ chức lễ giao nhận con nuôi. Tại lễ giao nhận con nuôi, Sở Tư pháp giao cho cha, mẹ nuôi 01 bộ hồ sơ trẻ em gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật nuôi con nuôi và văn bản lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ và ý kiến của trẻ em từ đủ chín tuổi trở lên về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi; trường hợp trẻ em đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng thì phải có văn bản lấy ý kiến của Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng về việc cho trẻ em làm con nuôi.

- Bộ Tư pháp cấp Giấy chứng nhận việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài phù hợp Công ước La Hay (nếu có yêu cầu).

b) Cách thức thực hiện:

- Hồ sơ của người được nhận làm con nuôi: Cơ sở nuôi dưỡng lập, chuyển Cơ quan chủ quản cho ý kiến, Cơ quan chủ quản của cơ sở nuôi dưỡng gửi Sở Tư pháp kèm theo văn bản cho ý kiến.

- Hồ sơ của người nhận con nuôi:

Nộp trực tiếp tại Cục Con nuôi hoặc gửi hồ sơ người nhận con nuôi cho Cục Con nuôi qua bưu điện thông qua hình thức bảo đảm.

Trường hợp nhận con nuôi không đích danh, thì người nhận con nuôi thường trú tại nước là thành viên của điều ước quốc tế về hợp tác nuôi con nuôi với Việt Nam nộp hồ sơ cho Cục Con nuôi thông qua tổ chức con nuôi của nước đó được cấp phép hoạt động tại Việt Nam; nếu nước đó không có tổ chức con nuôi được cấp phép hoạt động tại Việt Nam, thì người nhận con nuôi nộp hồ sơ cho Cục Con nuôi thông qua Cơ quan đại diện Ngoại giao hoặc Cơ quan Lãnh sự của nước đó tại Việt Nam.

c) Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ của người nhận con nuôi gồm có:

- Đơn xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi (sử dụng cho trường hợp nhận trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng);

- Bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế;

- Văn bản cho phép được nhận con nuôi ở Việt Nam;

- Bản điều tra về tâm lý, gia đình;

- Văn bản xác nhận tình trạng sức khỏe;

- Văn bản xác nhận thu nhập và tài sản;

- Phiếu lý lịch tư pháp;

- Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân:

+ Trường hợp người nhận con nuôi là cặp vợ chồng nhận con nuôi: Giấy chứng nhận kết hôn.

+ Trường hợp người nhận con nuôi là người độc thân nhận con nuôi: Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

- Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân hoặc Công an cấp xã nơi cư trú tại Việt Nam và giấy tờ, tài liệu khác để chứng minh người nhận con nuôi là người nước ngoài đang làm việc, học tập liên tục tại Việt Nam trong thời gian ít nhất là 01 năm, tính đến ngày nộp hồ sơ tại Cục Con nuôi (đối với trường hợp người nước ngoài đang làm việc, học tập ở Việt Nam trong thời gian ít nhất là 01 năm).

Lưu ý: Các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập, cấp phải được:

*) Hợp pháp hoá lãnh sự tại Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao Việt Nam, Cơ quan đại diện Ngoại giao hoặc Cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

*) Dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật Việt Nam về chứng thực chữ ký.

Hồ sơ của người được nhận làm con nuôi gồm:

- Giấy khai sinh;
- Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp;
- Hai ảnh toàn thân, nhìn thẳng chụp không quá 06 tháng;
- Biên bản xác nhận do Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi lập đối với trẻ em bị bỏ rơi; giấy chứng tử của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của trẻ em đã chết đối với trẻ em mồ côi; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất tích đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất tích; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất năng lực hành vi dân sự đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất năng lực hành vi dân sự;
- Quyết định tiếp nhận trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng;
- Văn bản về đặc điểm, sở thích, thói quen đáng lưu ý của trẻ em;
- Tài liệu chứng minh đã thực hiện việc tìm gia đình thay thế trong nước cho trẻ em theo quy định nhưng không thành đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu.
- Trường hợp nhận đích danh trẻ em là anh, chị, em ruột của con nuôi trước đó: Bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cho người nhận con nuôi nhận con nuôi trước đó và giấy tờ, tài liệu để chứng minh người con nuôi đó với trẻ em được nhận làm con nuôi là anh, chị em ruột.

- Số lượng hồ sơ người nhận con nuôi nộp cho Cục Con nuôi:

Hồ sơ của người nhận con nuôi: 02 bộ.

Hồ sơ của trẻ em được nhận làm con nuôi: 03 bộ hồ sơ nộp cho Sở Tư pháp và 01 bản chụp bộ hồ sơ khi nộp hồ sơ người nhận con nuôi tại Cục Con nuôi (đối với trường hợp người nước ngoài đang làm việc, học tập ở Việt Nam ít nhất là 01 năm nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi).

d) Thời hạn giải quyết:

- Thời gian cơ quan chủ quản cho ý kiến gửi Sở Tư pháp: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

- Thời gian Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy ý kiến những người có liên quan: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi: 30 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến.

- Thời gian cơ quan công an cấp tỉnh xác minh nguồn gốc trẻ em đối với trẻ em bị bỏ rơi: 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp.

Trường hợp Công an cấp tỉnh đã xác minh được thông tin về cha mẹ đẻ của trẻ em bị bỏ rơi nhưng không liên hệ được, thời gian Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của cha mẹ đẻ trẻ em thực hiện niêm yết thông báo về việc cho trẻ em bị bỏ rơi làm con nuôi tại trụ sở cơ quan: 60 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh (đối với Sở Tư pháp) và 60 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp (đối với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của cha mẹ đẻ trẻ em).

- Thời gian Cục Con nuôi kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, hồ sơ đã được nộp lệ phí.

- Thời gian Sở Tư pháp giới thiệu trẻ em làm con nuôi: 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của người nhận con nuôi.

- Thời gian Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến đối với việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi (đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu): 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình.

- Thời gian Cục Con nuôi kiểm tra kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 28 và khoản 3 Điều 36 Luật nuôi con nuôi: 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi của Sở Tư pháp.

- Thời gian Cục Con nuôi thông báo cho Sở Tư pháp: 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú thông báo về sự đồng ý của người nhận con nuôi đối với trẻ em được giải quyết cho làm con nuôi, xác nhận trẻ em được nhập cảnh và thường trú tại nước mà trẻ em được nhận làm con nuôi.

- Thời gian Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định cho trẻ em làm con nuôi người nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình.

- Thời gian người nhận con nuôi có mặt ở Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi: 60 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp hoặc không quá 90 ngày, trong trường hợp có lý do chính đáng không thể có mặt tại lễ giao nhận con nuôi đúng thời hạn 60 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Văn phòng con nuôi nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài đang làm

việc, học tập tại Việt Nam trong thời gian ít nhất là 01 năm nộp hồ sơ của người nhận con nuôi, lệ phí và chi phí (nếu có) khi thực hiện thủ tục hành chính.

Cơ sở nuôi dưỡng trẻ em nộp hồ sơ của trẻ em được giới thiệu làm con nuôi.

e) Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

UBND tỉnh nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi.

Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục TTHC: Cục Con nuôi thuộc Bộ Tư pháp; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Sở Tư pháp.

Cơ quan phối hợp: Cơ quan chủ quản của cơ sở nuôi dưỡng (tùy từng trường hợp, cơ quan chủ quản có thể là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Hội chữ thập đỏ, Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi...); Cơ quan công an cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cha mẹ đẻ của trẻ em cư trú cuối cùng đối với trường hợp trẻ em bị bỏ rơi Công an cấp tỉnh đã xác minh được thông tin của cha mẹ đẻ nhưng không liên hệ được.

f) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

-Đơn xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi nước ngoài (sử dụng cho trường hợp nhận trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng).

-Văn bản về đặc điểm, sở thích, thói quen đáng lưu ý của trẻ em được nhận làm con nuôi.

g) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Người nhận con nuôi có đủ các điều kiện sau:

+) Đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định pháp luật của nước nơi người nhận con nuôi thường trú;

+) Đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 14 của Luật Nuôi con nuôi, gồm:

i) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

ii) Hơn con nuôi từ 20 tuổi trở lên;

iii) Có điều kiện về sức khỏe, kinh tế, chỗ ở bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi;

iv) Có tư cách đạo đức tốt;

v) Không thuộc một trong các trường hợp không được nhận con nuôi sau đây:

+) Đang bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên;

+) Đang chấp hành quyết định xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh;

+) Đang chấp hành hình phạt tù;

+) Chưa được xóa án tích về một trong các tội có ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của người khác; ngược đãi hoặc hành hạ ông bà,

cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình; dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên vi phạm pháp luật, mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em.

- Người được nhận làm con nuôi có đủ điều kiện:

- +) Dưới 16 tuổi;
- +) Là trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng;
- +) Một người chỉ được làm con của một người độc thân hoặc của cả hai người là vợ chồng.

h) Lệ phí, chi phí:

Hình thức nộp lệ phí: chuyển khoản hoặc nộp trực tiếp tại Kho bạc nhà nước Ba Đình.

Trường hợp người nước ngoài thường trú ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nộp hồ sơ nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi thông qua Văn phòng con nuôi nước ngoài thì nộp lệ phí, chi phí thông qua Văn phòng con nuôi nước ngoài.

Mức thu lệ phí và chi phí:

- +) Lệ phí : 9.000.000 đồng/trường hợp

Trường hợp nhận hai trẻ em trở lên là anh chị em ruột làm con nuôi thì từ trẻ em thứ hai trở đi được giảm 50% mức lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài.

- +) Chi phí: 50.000.000 đồng/trường hợp

Trường hợp nhận trẻ em bị khuyết tật, mắc bệnh hiểm nghèo thì được miễn nộp chi phí.

Thời điểm nộp lệ phí và chi phí:

+) Đối với lệ phí: Người nước ngoài thường trú ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài đang làm việc, học tập tại Việt Nam trong thời gian ít nhất là 01 năm nộp sau khi Cục Con nuôi tiếp nhận và cấp mã số hồ sơ của người nhận con nuôi.

+) Đối với chi phí: Người nước ngoài thường trú ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài đang làm việc, học tập tại Việt Nam trong thời gian ít nhất là 01 năm nộp sau khi người nhận con nuôi đồng ý với kết quả giới thiệu trẻ em.

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

k) Căn cứ pháp lý:

- Luật Nuôi con nuôi;

- Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi;

- Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi;

- Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài;

- Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi.

- Thông tư liên tịch số 146/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 7 tháng 9 năm 2012 giữa Bộ Tài Chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực nuôi con nuôi từ nguồn thu lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép của tổ chức con nuôi nước ngoài, chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài;

- Thông tư số 21/2011/TT-BTP ngày 21 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tư pháp về việc quản lý văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;

- Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.

2. Thủ tục Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dưỡng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi

a) Trình tự thực hiện:

i) Cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ lập hồ sơ của người được nhận làm con nuôi gửi Sở Tư pháp nơi người được nhận làm con nuôi thường trú.

- Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy ý kiến của những người có liên quan kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Sau khi kiểm tra, nếu thấy người được nhận làm con nuôi có đủ điều kiện để cho làm con nuôi nước ngoài thì Sở Tư pháp xác nhận trẻ em đủ điều kiện cho làm con nuôi nước ngoài, thông báo cho người nộp hồ sơ và gửi Cục Con nuôi hồ sơ của trẻ em kèm theo văn bản xác nhận trẻ em đủ điều kiện được cho làm con nuôi, văn bản lấy ý kiến của cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ và ý kiến của trẻ em từ đủ chín (09) tuổi trở lên về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi.

ii) Người nhận con nuôi nộp hồ sơ của mình và bản chụp hồ sơ của người được nhận làm con nuôi cho Cục Con nuôi.

- Cục Con nuôi kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nhận con nuôi, người được nhận làm con nuôi. Trường hợp không chấp thuận hồ sơ, trả lại hồ sơ cho người nhận con nuôi, nêu rõ lý do bằng văn bản.

Trường hợp chấp thuận hồ sơ:

+) Đối với trường hợp người nhận làm con nuôi ở những nước chưa có quan hệ hợp tác về nuôi con nuôi quốc tế với Việt Nam trong khuôn khổ Công ước La Hay: Cục Con nuôi chuyển hồ sơ của người nhận con nuôi cho Sở Tư pháp nơi người được nhận làm con nuôi thường trú để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc nuôi con nuôi nước ngoài.

+) Đối với trường hợp người nhận làm con nuôi ở những nước có quan hệ hợp tác về nuôi con nuôi quốc tế với Việt Nam trong khuôn khổ Công ước La Hay: Cục Con nuôi thông báo bằng văn bản cho người nhận con nuôi và Cơ quan Trung ương về nuôi con nuôi của nước ngoài hữu quan, kèm theo báo cáo đánh giá về trẻ em đủ điều kiện cho làm con nuôi ở nước ngoài và văn bản lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ và ý kiến của trẻ em từ đủ 09 tuổi trở lên về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi.

Sau khi nhận được văn bản của Cơ quan Trung ương về nuôi con nuôi của nước ngoài hữu quan xác nhận trẻ em sẽ được nhập cảnh và thường trú tại nước mà trẻ em được nhận làm con nuôi, Cục Con nuôi chuyển hồ sơ của người nhận con nuôi về Sở Tư pháp, đề nghị Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc nuôi con nuôi nước ngoài.

Trường hợp Cơ quan Trung ương về nuôi con nuôi của nước ngoài hữu quan không chấp thuận, Cục Con nuôi trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do bằng văn bản cho người nhận con nuôi và thông báo cho Sở Tư pháp.

- Sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp thông báo cho người nhận con nuôi đến Việt Nam để nhận con nuôi.

- Sở Tư pháp đăng ký việc nuôi con nuôi và tổ chức lễ giao nhận con nuôi. Tại lễ giao nhận con nuôi, Sở Tư pháp giao cho cha, mẹ nuôi 01 bộ hồ sơ trẻ em, văn bản lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ và ý kiến của trẻ em từ đủ chín tuổi trở lên về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi.

- Bộ Tư pháp cấp Giấy chứng nhận việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài phù hợp với Công ước La Hay (nếu có yêu cầu).

b) Cách thức thực hiện:

- Hồ sơ của người được nhận làm con nuôi: nộp tại Sở Tư pháp.

- Hồ sơ của người nhận con nuôi: nộp tại Cục Con nuôi thông qua các hình thức: nộp hồ sơ trực tiếp tại Cục Con nuôi; ủy quyền bằng văn bản cho người có quan hệ họ hàng, thân thích thường trú tại Việt Nam nộp hồ sơ tại Cục Con nuôi hoặc nộp qua đường bưu điện theo hình thức bảo đảm cho Cục Con nuôi.

c) Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ của người nhận con nuôi:

- Đơn xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi (sử dụng cho trường hợp nhận con riêng, cháu ruột);

- Bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế;

- Văn bản cho phép được nhận con nuôi ở Việt Nam;

- Bản điều tra về tâm lý, gia đình;

- Văn bản xác nhận về tình trạng sức khỏe;

- Văn bản xác nhận về thu nhập và tài sản;

- Phiếu lý lịch tư pháp;

- Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân:

+ Trường hợp người nhận con nuôi là cặp vợ chồng nhận con nuôi: Giấy chứng nhận kết hôn.

+ Trường hợp người nhận con nuôi là người độc thân nhận con nuôi: Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

- Tài liệu chứng minh thuộc trường hợp được xin đích danh, bao gồm:

+) Bản sao giấy chứng nhận kết hôn của cha dượng hoặc mẹ kế với mẹ đẻ hoặc cha đẻ của người được nhận làm con nuôi.

+) Giấy tờ, tài liệu để chứng minh người nhận con nuôi là cô, cậu, dì, chú, bác ruột của người được nhận làm con nuôi.

Lưu ý: Các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập, cấp phải được:

*) Hợp pháp hoá lãnh sự tại Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao Việt Nam, Cơ quan đại diện Ngoại giao hoặc Cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hoá lãnh sự theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

*) Dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật Việt Nam về chứng thực chữ ký.

Hồ sơ của người được nhận làm con nuôi:

- Giấy khai sinh;
- Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp;
- Hai ảnh toàn thân, nhìn thẳng chụp không quá 06 tháng;
- Giấy chứng tử của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của trẻ em là đã chết đối với trẻ em mồ côi; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất tích đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất tích; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất năng lực hành vi dân sự đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất năng lực hành vi dân sự;
- Văn bản lấy ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi của cha mẹ đẻ, người giám hộ và của trẻ em từ đủ 9 tuổi trở lên;
- Văn bản của Sở Tư pháp xác nhận trẻ em đủ điều kiện cho làm con nuôi nước ngoài.
- Văn bản về đặc điểm, sở thích, thói quen đáng lưu ý của trẻ em được nhận làm con nuôi (đối với trường hợp cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi).
- Trường hợp nhận đích danh trẻ em là anh, chị, em ruột của con nuôi trước đó: Bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cho người nhận con nuôi nhận con nuôi trước đó và giấy tờ, tài liệu để chứng minh người con nuôi đó với trẻ em được nhận làm con nuôi là anh, chị em ruột.

Số lượng hồ sơ:

Hồ sơ của người nhận con nuôi: 02 bộ.

Hồ sơ của trẻ em được nhận làm con nuôi: 03 bộ nộp cho Sở Tư pháp và 01 bản chụp bộ hồ sơ khi nộp hồ sơ của người nhận con nuôi tại Cục Con nuôi.

d) Thời hạn giải quyết:

- Thời gian Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy ý kiến những người có liên quan, xác nhận trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài: 30 ngày, kể từ ngày được lấy ý kiến.

- Đối với trường hợp trẻ em được nhận làm con nuôi ở những nước chưa có quan hệ hợp tác về nuôi con nuôi quốc tế với Việt Nam: Thời gian Cục Con nuôi kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nhận con nuôi, người được nhận làm con nuôi và chuyển hồ sơ cho Sở Tư pháp: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hồ sơ đã được nộp lệ phí theo quy định.

- Đối với trường hợp trẻ em được nhận làm con nuôi ở những nước có quan hệ hợp tác về nuôi con nuôi quốc tế với Việt Nam trong khuôn khổ Công ước Lahay 1993:

+ Thời gian Cục Con nuôi kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nhận con nuôi, người được nhận làm con nuôi và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú: 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hồ sơ đã được nộp lệ phí theo quy định.

+ Thời gian Cục Con nuôi thông báo cho Sở Tư pháp: 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú xác nhận trẻ em được nhập cảnh và thường trú tại nước mà trẻ em được nhận làm con nuôi.

- Thời gian Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình.

- Thời gian người nhận con nuôi có mặt ở Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi: 60 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp hoặc không quá 90 ngày, trong trường hợp có lý do chính đáng không thể có mặt tại lễ giao nhận con nuôi đúng thời hạn 60 ngày.

đ) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi.

Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục TTHC: Sở Tư pháp; Cục Con nuôi thuộc Bộ Tư pháp.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Người nhận con nuôi thường trú ở nước ngoài là cha dượng/mẹ kế, cô, cậu, dì, chú, bác ruột của người được nhận làm con nuôi.

- Cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ lập hồ sơ của người được nhận làm con nuôi.

f) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi nước ngoài (sử dụng cho trường hợp nhận con riêng, cháu ruột).

- Văn bản về đặc điểm, sở thích, thói quen đáng lưu ý của trẻ em được nhận làm con nuôi (đối với trường hợp cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi).

g) Lệ phí và chi phí:

- Hình thức nộp lệ phí: chuyển khoản hoặc nộp trực tiếp tại Kho bạc nhà nước Ba Đình.

- Mức thu lệ phí:

+ Áp dụng mức giảm 50% lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài: 4.500.000đ/trường hợp nhận 01 trẻ em làm con nuôi.

+ Trường hợp đồng thời nhận hai trẻ em trở lên là anh chị em ruột làm con nuôi: được lựa chọn áp dụng mức giảm lệ phí như trên hoặc áp dụng mức giảm 50% lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài từ trẻ em thứ hai trở đi được nhận làm con nuôi (mức lệ phí chưa giảm: 9.000.000 đồng/trường hợp).

- Mức thu chi phí: Không quy định.

- Thời điểm nộp lệ phí: Nộp sau khi Cục Con nuôi tiếp nhận và cấp mã số hồ sơ của người nhận con nuôi.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Người nhận con nuôi phải có đủ các điều kiện sau đây:

+) Đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định pháp luật của nước nơi người nhận con nuôi thường trú.

+) Đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 14 của Luật nuôi con nuôi, gồm:

i) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

ii) Có tư cách đạo đức tốt;

iii) Không thuộc một trong các trường hợp không được nhận con nuôi sau đây:

+) Đang bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên;

+) Đang chấp hành quyết định xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh;

+) Đang chấp hành hình phạt tù;

+) Chưa được xóa án tích về một trong các tội có ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của người khác; ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình; dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên vi phạm pháp luật, mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em.

Theo khoản 3 Điều 14 của Luật Nuôi con nuôi, thủ tục này không áp dụng các điều kiện: người nhận con nuôi hơn con nuôi từ 20 tuổi trở lên và có điều kiện về sức khỏe, kinh tế, chỗ ở bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi.

- Người được nhận làm con nuôi phải có đủ điều kiện sau đây:

+) Là người dưới 18 tuổi;

+) Một người chỉ được làm con của một người độc thân hoặc của cả hai người là vợ chồng.

k) Căn cứ pháp lý:

- Luật Nuôi con nuôi 2010;

- Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nuôi con nuôi;

- Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi;

- Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi;

- Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài;

- Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.

II. LĨNH VỰC LUẬT SƯ

3. Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại Điều 18 của Luật luật sư

a) Trình tự thực hiện:

a) Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm a, b, c, e và k khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn luật sư quy định tại Luật Luật sư và lý do bị thu hồi Chứng chỉ không còn có hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư gửi Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư.

b) Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm d và đ khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi có đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư.

c) Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm g, h và i khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi có đủ tiêu chuẩn tại Điều 10 của Luật Luật sư và đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Luật sư.

* Đối với trường hợp đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư:

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư chuyển hồ sơ cho Sở Tư pháp kèm theo bản xác nhận người đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư có đủ tiêu chuẩn luật sư theo quy định của Luật Luật sư.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư gửi Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư.

* Đối với trường hợp miễn tập sự hành nghề luật sư

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư gửi Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công tỉnh (Địa chỉ: số 236, đường Phan Trung, khu phố 2, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư;
- Phiếu lý lịch tư pháp;
- Giấy chứng nhận sức khỏe;
- Bản sao Bằng cử nhân luật hoặc bản sao Bằng thạc sỹ luật trừ những người là giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật, tiến sỹ luật;
- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra hoặc bản sao giấy tờ chứng minh là người được miễn tập sự hành nghề luật sư quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Luật sư đối với trường hợp miễn tập sự hành nghề luật sư bao gồm một trong các giấy tờ sau đây:

+ Bản sao Quyết định bổ nhiệm thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Biên bản bầu thẩm phán của Hội đồng nhân dân đối với trường hợp thẩm phán do Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh bầu.

+ Bản sao Quyết định phong hàm Giáo sư, Phó Giáo sư chuyên ngành luật sư hoặc bản sao bằng tiến sỹ luật.

+ Bản sao Quyết định bổ nhiệm thẩm tra viên cao cấp ngành Tòa án, kiểm tra viên cao cấp ngành Kiểm sát, chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp chuyên ngành luật.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác chứng minh là người được miễn tập sự hành nghề luật sư.

- Giấy tờ chứng minh lý do bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư không còn.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư chuyển hồ sơ cho Sở Tư pháp kèm theo bản xác nhận người đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư có đủ tiêu chuẩn luật sư theo quy định của Luật Luật sư.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư gửi Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp, Đoàn Luật sư tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ hành nghề luật sư.

h) Phí, lệ phí:

Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ.

Phí: 800.000 đồng/hồ sơ

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Người đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư phải có đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 10 của Luật Luật sư: công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt, có bằng cử nhân luật, đã được đào tạo nghề luật sư, đã qua thời gian tập sự hành nghề luật sư, có sức khoẻ bảo đảm hành nghề luật sư thì có thể trở thành luật sư.

- Người thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2a của Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ mà quyết định kỷ luật đã chấm dứt hiệu lực hoặc đã hết thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định kỷ luật buộc thôi việc có hiệu lực hoặc đã hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử lý hành chính hoặc người bị kết án về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý mà đã được xóa án tích và không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2a của Nghị định số 137/2018/NĐ-CP, nếu có văn bản giải trình, cam kết về quá trình phấn đấu về việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt và có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi làm việc cuối cùng của người đó trước thời điểm đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc của công an xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú thì được coi là đã sửa chữa, rèn luyện và đáp ứng tiêu chuẩn về tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt theo quy định tại Điều 10 của Luật Luật sư.

- Người thuộc một trong những trường hợp sau đây thì không được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư:

+ Không đủ tiêu chuẩn luật sư quy định tại Điều 10 của Luật Luật sư;

+ Đang là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

+ Không thường trú tại Việt Nam;

+ Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý; đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý kể cả trường hợp đã được xóa án tích;

+ Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;

+ Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

+ Những người đang là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân bị buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn ba năm, kể từ ngày quyết định buộc thôi việc có hiệu lực.

+ Đã bị xử lý hành chính hoặc xử lý kỷ luật hoặc xử lý hình sự hoặc có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về một trong các hành vi liên quan đến chiếm đoạt tài sản, trục lợi, gian lận, gian dối, xâm phạm an ninh quốc gia; ứng xử, phát ngôn làm ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín nghề luật sư hoặc gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; tham gia, lôi kéo, kích động, mua chuộc, cưỡng ép người khác tập trung đông người để gây rối trật tự công cộng, thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm quy định tại điểm b, d, e, g, i hoặc k khoản 1 Điều 9 của Luật Luật sư; vi phạm pháp luật khác do cố ý đã bị xử lý kỷ luật từ hai lần trở lên.

- Đối với người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm a, b, c, e và k khoản 1 Điều 18 của Luật này được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn luật sư quy định tại Luật này và lý do bị thu hồi Chứng chỉ không còn.

- Đối với người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm d và đ khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi có đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư.

- Đối với người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm g, h và i khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi có đủ tiêu chuẩn tại Điều 10 của Luật này và thuộc một trong các điều kiện sau đây:

+ Sau thời hạn ba năm, kể từ ngày có quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư do bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xoá tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn luật sư;

+ Thời hạn tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư đã hết hoặc đã chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;

+ Đã được xoá án tích trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 19 Luật luật sư.

k) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 20/2012/QH13 ngày 20/11/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư.

- Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.

- Thông tư số 17/2011/TT-BTP ngày 14/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số quy định của Luật Luật sư, Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Luật sư, Nghị định hướng dẫn thi hành các quy định của Luật Luật sư về tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư.

- Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong lĩnh vực hoạt động luật sư.

III. LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG

4. Thủ tục miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp bị miễn nhiệm)

a) Trình tự thực hiện:

Công chứng viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- Không còn đủ tiêu chuẩn công chứng viên theo quy định tại Điều 8 của Luật công chứng;
- Bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- Kiêm nhiệm công việc thường xuyên khác;
- Không hành nghề công chứng trong thời hạn 02 năm kể từ ngày được bổ nhiệm công chứng viên hoặc không hành nghề công chứng liên tục từ 12 tháng trở lên;
- Hết thời hạn tạm đình chỉ hành nghề công chứng quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật công chứng mà lý do tạm đình chỉ hành nghề công chứng vẫn còn;
- Đã bị xử phạt vi phạm hành chính đến lần thứ hai trong hoạt động hành nghề công chứng mà còn tiếp tục vi phạm; bị xử lý kỷ luật bằng hình thức từ cảnh cáo trở lên đến lần thứ hai mà còn tiếp tục vi phạm hoặc bị kỷ luật buộc thôi việc;
- Bị kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án;
- Thuộc các trường hợp không được bổ nhiệm công chứng viên quy định tại Điều 13 của Luật công chứng tại thời điểm được bổ nhiệm.

Khi có căn cứ cho rằng công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật công chứng, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị miễn nhiệm công chứng viên kèm theo các tài liệu liên quan làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm gửi Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định miễn nhiệm công chứng viên.

b) Cách thức thực hiện: Sở Tư pháp có văn bản đề nghị miễn nhiệm công chứng viên kèm theo các tài liệu liên quan làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm gửi Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

c) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị miễn nhiệm công chứng viên;
- Các tài liệu liên quan làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm.

d) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

e) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị miễn nhiệm công chứng viên, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định việc miễn nhiệm công chứng viên

f) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Tư pháp

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định miễn nhiệm công chứng viên

i) Lệ phí: Không

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

k) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

l) Căn cứ pháp lý: Luật công chứng số 53/2014/QH13.

IV. LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

5. Thủ tục bổ nhiệm giám định viên tư pháp

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người yêu cầu giải quyết thủ tục chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ theo thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công tỉnh (gọi là *Trung tâm*); công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ theo quy định; chuyển hồ sơ về Sở Tư pháp.

- Bước 3: Sở Tư pháp tiếp nhận, giải quyết, nhập tình trạng về tiến độ xử lý hồ sơ lên phần mềm quản lý, giao kết quả hồ sơ về Trung tâm (*việc nhận và giao kết quả hồ sơ thông qua nhân viên bưu điện*).

Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết hoặc yêu cầu bổ sung, phải có văn bản nêu rõ lý do, trả lại Trung tâm đúng thời gian quy định.

- Bước 4: Trung tâm có trách nhiệm giao trả kết quả trực tiếp (*hoặc qua hệ thống bưu điện*) cho người yêu cầu.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công tỉnh (Địa chỉ: số 236, đường Phan Trung, khu phố 2, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp.

- Bản sao bằng tốt nghiệp đại học trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn được đề nghị bổ nhiệm.

- Sơ yếu lý lịch và Phiếu lý lịch tư pháp.

- Giấy xác nhận về thời gian thực tế hoạt động chuyên môn của cơ quan, tổ chức nơi người được đề nghị bổ nhiệm làm việc.

- Chứng chỉ đào tạo hoặc bồi dưỡng nghiệp vụ giám định đối với người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần và kỹ thuật hình sự.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ nhiệm giám định viên tư pháp. Trường hợp từ chối thì phải thông báo cho người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân (Người muốn trở thành giám định viên tư pháp)

f) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

g) Lệ phí: Không

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định bổ nhiệm giám định viên tư pháp.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam có đủ các tiêu chuẩn sau đây có thể được xem xét, bổ nhiệm giám định viên tư pháp:

+ Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt;

+ Có trình độ đại học trở lên và đã qua thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo từ đủ 05 năm trở lên.

Trường hợp người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự đã trực tiếp giúp việc trong hoạt động giám định ở tổ chức giám định pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự thì thời gian hoạt động thực tế chuyên môn từ đủ 03 năm trở lên;

+ Đối với người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần và kỹ thuật hình sự phải có chứng chỉ đã qua đào tạo hoặc bồi dưỡng nghiệp vụ giám định.

- Người thuộc một trong các trường hợp sau đây không được bổ nhiệm giám định viên tư pháp:

+ Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

+ Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý; đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý;

+ Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

j) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật giám định tư pháp năm 2012

6. Thủ tục miễn nhiệm giám định viên tư pháp

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người yêu cầu giải quyết thủ tục chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ theo thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công tỉnh (gọi là *Trung tâm*); công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ theo quy định; chuyển hồ sơ về Sở Tư pháp.

- Bước 3: Sở Tư pháp tiếp nhận, giải quyết, nhập tình trạng về tiến độ xử lý hồ sơ lên phần mềm quản lý, giao kết quả hồ sơ về Trung tâm (*việc nhận và giao kết quả hồ sơ thông qua nhân viên bưu điện*).

Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết hoặc yêu cầu bổ sung, phải có văn bản nêu rõ lý do, trả lại Trung tâm đúng thời gian quy định.

- Bước 4: Trung tâm có trách nhiệm giao trả kết quả trực tiếp (*hoặc qua hệ thống bưu điện*) cho người yêu cầu.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công tỉnh (Địa chỉ: số 236, đường Phan Trung, khu phố 2, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị miễn nhiệm giám định viên tư pháp của cơ quan, tổ chức đã đề nghị bổ nhiệm người đó;

- Văn bản, giấy tờ chứng minh giám định viên tư pháp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10, Luật giám định tư pháp:

+ Không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật giám định tư pháp.

+ Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật giám định tư pháp.

+ Bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc bị xử phạt hành chính do cố ý vi phạm quy định của pháp luật về giám định tư pháp.

+ Thực hiện một trong các hành vi quy định tại Điều 6 của Luật giám định tư pháp.

+ Theo đề nghị của giám định viên tư pháp là công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng có quyết định nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí hoặc thôi việc.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm giám định viên tư pháp.

đ) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- e) **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Giám định viên tư pháp
- f) **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không
- g) **Lệ phí:** Không
- h) **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định miễn nhiệm giám định viên tư pháp.
- i) **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**
- k) **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**
Luật giám định tư pháp năm 2012

V. LĨNH VỰC HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI

7. Thủ tục đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác

a) Trình tự thực hiện:

- Chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam hoàn thiện hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động gửi Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở của Chi nhánh hoặc Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở mới trong trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác.

- Sở Tư pháp thẩm tra đủ điều kiện và cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công tỉnh (Địa chỉ: số 236, đường Phan Trung, khu phố 2, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) hoặc gửi qua bằng hình thức dịch vụ bưu điện.

c) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị đăng ký hoạt động theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành;
- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu Giấy phép thành lập chi nhánh;
- Giấy tờ chứng minh về trụ sở của chi nhánh.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Tư pháp.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy đăng ký hoạt động chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam (Mẫu số 12/TP-HGTM) ban hành kèm theo Thông tư số 02/2018/TT-BTP.

h) Lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày quyết định cấp Giấy phép thành lập có hiệu lực hoặc trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày văn bản chấp thuận của Bộ Tư pháp về việc

thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác có hiệu lực.

j) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam (Mẫu số 11/TP-HGTM) ban hành kèm theo Thông tư số 02/2018/TT-BTP.

k) Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hòa giải thương mại.

- Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành và hướng dẫn sử dụng một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại.

B. Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung

I. LĨNH VỰC LUẬT SƯ

1. Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo hành nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư

(Ghi chú: Sửa tên thủ tục hành chính)

Tên cũ (Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn tập sự hành nghề luật sư)

II. LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG

2. Thủ tục thay đổi công chứng viên hướng dẫn tập sự

(Ghi chú: sửa tên thủ tục hành chính)

Tên cũ: Thủ tục thay đổi công chứng viên hướng dẫn tập sự trong trường hợp người tập sự đề nghị thay đổi

3. Thủ tục xóa đăng ký hành nghề của công chứng viên

(Ghi chú: Sửa đổi điều kiện thực hiện thủ tục; căn cứ pháp lý)

i) **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Công chứng viên chấm dứt tư cách thành viên hợp danh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Thông tư số 01/2021/TT-BTP khi được ít nhất ba phần tư tổng số thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng chấp thuận bằng văn bản. Công chứng viên phải thông báo bằng văn bản cho các thành viên hợp danh khác và Sở Tư pháp về việc chấm dứt tư cách thành viên hợp danh chậm nhất là 06 tháng trước ngày dự kiến chấm dứt.

k) Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật công chứng.

4. Thủ tục bổ nhiệm lại công chứng viên

(Ghi chú: Sửa đổi căn cứ pháp lý, phí, lệ phí; mẫu tờ khai)

h) **Phí, lệ phí:** 500.000 đồng.

g) **Mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu TP-CC-05

k) Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng.

5. Thủ tục Bổ nhiệm công chứng viên

(Ghi chú: Sửa đổi thành phần hồ sơ; căn cứ pháp lý; mẫu tờ khai)

c) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị bổ nhiệm công chứng viên;
- Phiếu lý lịch tư pháp;
- Bản sao bằng cử nhân luật hoặc thạc sĩ, tiến sĩ luật;
- Giấy tờ chứng minh về thời gian công tác pháp luật, là một hoặc một số giấy tờ sau đây:

+ Quyết định bổ nhiệm hoặc bổ nhiệm lại thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên hoặc Giấy chứng minh thẩm phán, Giấy chứng minh kiểm sát viên, Giấy chứng nhận điều tra viên kèm theo giấy tờ chứng minh đã có thời gian làm thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên từ 05 năm trở lên;

+ Quyết định bổ nhiệm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư chuyên ngành luật, Bằng tiến sĩ luật; trường hợp Bằng tiến sĩ luật được cấp bởi cơ sở giáo dục nước ngoài thì phải được công nhận văn bằng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Quyết định bổ nhiệm thẩm tra viên cao cấp ngành toà án, kiểm tra viên cao cấp ngành kiểm sát; chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực pháp luật;

+ Quyết định tuyển dụng, quyết định luân chuyển, điều động, hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động kèm theo giấy tờ chứng minh thời gian đóng bảo hiểm xã hội phù hợp với vị trí công tác pháp luật được tuyển dụng hoặc ký hợp đồng;

+ Chứng chỉ hành nghề luật sư, Thẻ luật sư, Chứng chỉ hành nghề đấu giá, Chứng chỉ hành nghề quản tài viên, quyết định bổ nhiệm Thừa phát lại kèm theo giấy tờ chứng minh thời gian đóng bảo hiểm xã hội phù hợp với các chức danh này;

+ Các giấy tờ hợp pháp khác chứng minh thời gian công tác pháp luật.

- Bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng. Đối với người được miễn đào tạo nghề công chứng thì phải có bản sao giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề công chứng và giấy tờ chứng minh là người được miễn đào tạo nghề công chứng quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật công chứng, cụ thể:

+ Quyết định bổ nhiệm hoặc bổ nhiệm lại thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên hoặc Giấy chứng minh thẩm phán, Giấy chứng minh kiểm sát viên, Giấy chứng nhận điều tra viên kèm theo giấy tờ chứng minh đã có thời gian làm thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên từ 05 năm trở lên;

+ Quyết định bổ nhiệm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư chuyên ngành luật, Bằng tiến sĩ luật; trường hợp Bằng tiến sĩ luật được cấp bởi cơ sở giáo dục nước ngoài thì phải được công nhận văn bằng theo quy định của Bộ Giáo dục

và Đào tạo;

+ Quyết định bổ nhiệm thẩm tra viên cao cấp ngành toà án, kiểm tra viên cao cấp ngành kiểm sát; chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực pháp luật;

+ Chứng chỉ hành nghề luật sư và Thẻ luật sư kèm theo giấy tờ chứng minh thời gian hành nghề luật sư từ 05 năm trở lên;

+ Các giấy tờ khác chứng minh là người được miễn đào tạo nghề công chứng theo quy định của pháp luật.

- Bản sao giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề công chứng;

- Giấy chứng nhận sức khoẻ do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

g) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu TP-CC-03

k) Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng.

6. Thủ tục miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)

(Ghi chú: Sửa đổi thành phần hồ sơ; kết quả thực hiện thủ tục; căn cứ pháp lý; mẫu tờ khai)

c) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị miễn nhiệm công chứng viên;

- Văn bản đề nghị miễn nhiệm công chứng viên của Sở Tư pháp.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

j) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu TP-CC-04

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định miễn nhiệm công chứng viên;

- Quyết định xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên.

k) Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng.

7. Thủ tục đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên

(Ghi chú: Sửa đổi thành phần hồ sơ; mẫu đơn; lệ phí; mẫu đơn, tờ khai; căn cứ pháp lý)

c) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị đăng ký hành nghề và cấp Thẻ cho công chứng viên;
- Quyết định bổ nhiệm hoặc bổ nhiệm lại công chứng viên (bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu);
- 01 ảnh chân dung cỡ 2cm x 3cm của công chứng viên được đề nghị đăng ký hành nghề và cấp Thẻ (ảnh chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ);
- Giấy tờ chứng minh công chứng viên là hội viên Hội công chứng viên tỉnh;
- Giấy tờ chứng minh nơi cư trú của công chứng viên tại tỉnh Đồng Nai;
- Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, Chứng chỉ hành nghề đấu giá, quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại, giấy tờ chứng minh đã chấm dứt công việc thường xuyên khác; giấy tờ chứng minh đã được Sở Tư pháp xóa đăng ký hành nghề ở tổ chức hành nghề công chứng trước đó hoặc văn bản cam kết chưa đăng ký hành nghề công chứng kể từ khi được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

h) Lệ phí: 100.000 đồng.

j) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký hành nghề và cấp Thẻ cho công chứng viên theo Mẫu TP-CC-06.

k) Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật công chứng;

8. Thủ tục cấp lại Thẻ công chứng viên

(Ghi chú: Sửa đổi thời hạn giải quyết; mẫu tờ khai, căn cứ pháp lý)

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

j) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu TP-CC-07

k) Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật công chứng;

9. Thủ tục thành lập Văn phòng công chứng

(Ghi chú: Sửa đổi kết quả thực hiện thủ tục; mẫu tờ khai; căn cứ pháp lý)

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng theo Mẫu TP-CC-15 hoặc văn bản từ chối việc đề nghị thành lập Văn phòng công chứng.

j) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu TP-CC-08

k) Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật công chứng.

10. Thủ tục đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng

(Ghi chú: Sửa đổi thành phần hồ sơ; phí; mẫu tờ khai; căn cứ pháp lý)

c) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng;
- Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng phù hợp với nội dung đã nêu trong đề án thành lập (kèm bản sao GCNQSDĐ-QSHNƠ và tài sản khác gắn liền với đất).

- Hồ sơ đăng ký hành nghề của các công chứng viên hợp danh, công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại Văn phòng công chứng (nếu có), cụ thể:

- + Giấy đề nghị đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên;
- + Quyết định bổ nhiệm hoặc bổ nhiệm lại công chứng viên (bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu);
- + 01 ảnh chân dung cỡ 2cm x 3cm của công chứng viên được đề nghị đăng ký hành nghề và cấp Thẻ (ảnh chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ);
- + Giấy tờ chứng minh công chứng viên là hội viên Hội công chứng viên tỉnh;
- + Giấy tờ chứng minh nơi cư trú trên địa bàn tỉnh của công chứng viên;
- + Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, Chứng chỉ hành nghề đấu giá, quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại, giấy tờ chứng minh đã chấm dứt công việc thường xuyên khác; giấy tờ chứng minh đã được Sở Tư pháp xóa đăng ký hành nghề ở tổ chức hành nghề công chứng trước đó hoặc văn bản cam kết chưa đăng ký hành nghề công chứng kể từ khi được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng theo Mẫu TP-CC-19 hoặc văn bản từ chối cấp giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng

h) Phí: 1.000.000 đồng.

j) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu đơn đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng theo Mẫu TP-CC-09.

k) Căn cứ pháp lý:

- Luật công chứng số 53/2014/QH13;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật công chứng;

11. Thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng

(Ghi chú: Sửa đổi thành phần hồ sơ; kết quả thực hiện thủ tục; mẫu đơn, mẫu tờ khai, căn cứ pháp lý)

c) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng;
- Bản chính giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng;
- Một hoặc một số giấy tờ sau đây tùy vào nội dung đăng ký hoạt động được đề nghị thay đổi:

+ Trường hợp Văn phòng công chứng bổ sung công chứng viên: Văn bản chấp thuận của các công chứng viên hợp danh trong trường hợp bổ sung công chứng viên hợp danh hoặc hợp đồng lao động trong trường hợp bổ sung công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động kèm theo hồ sơ đăng ký hành nghề và cấp Thẻ cho công chứng viên;

+ Trường hợp Văn phòng công chứng giảm số lượng công chứng viên: Văn bản chấp thuận của các công chứng viên hợp danh và văn bản thông báo về việc chấm dứt tư cách thành viên hợp danh theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Thông tư số 01/2021/TT-BTP hoặc giấy tờ chứng minh công chứng viên chấm dứt tư cách thành viên hợp danh trong các trường hợp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 của Thông tư 01/2021/TT-BTP hoặc quyết định miễn nhiệm công chứng viên hoặc văn bản chấm dứt hợp đồng lao động với công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng;

+ Trường hợp Văn phòng công chứng thay đổi Trưởng Văn phòng: Giấy tờ chứng minh công chứng viên dự kiến là Trưởng Văn phòng công chứng đã hành nghề công chứng từ 02 năm trở lên, kèm theo thỏa thuận bằng văn bản của các thành viên hợp danh về việc thay đổi Trưởng Văn phòng;

+ Trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng: Giấy tờ chứng minh về trụ sở mới;

+ Trường hợp thay đổi tên gọi của Văn phòng công chứng: Văn bản thỏa thuận của các thành viên hợp danh về việc thay đổi tên gọi của Văn phòng công chứng.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, Trưởng Văn phòng hoặc ghi nhận nội dung thay đổi vào giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng thay đổi danh sách công chứng viên hợp danh hoặc công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng hoặc văn bản từ chối việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng.

j) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu TP-CC-10

k) Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật công chứng; Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.

12. Thủ tục hợp nhất Văn phòng công chứng

(Ghi chú: Sửa đổi kết quả thực hiện thủ tục; căn cứ pháp lý)

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định cho phép hợp nhất Văn phòng công chứng theo Mẫu TP-CC-16 hoặc văn bản từ chối cho phép hợp nhất Văn phòng công chứng.

k) Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật công chứng.

13. Thủ tục đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất

(Ghi chú: Sửa đổi kết quả thực hiện thủ tục; mẫu tờ khai, căn cứ pháp lý)

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy đăng ký hoạt động theo Mẫu TP-CC-19 hoặc văn bản từ chối cấp giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng

j) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu TP-CC-09

k) Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật công chứng.

14. Thủ tục sáp nhập Văn phòng công chứng

(Ghi chú: Sửa đổi kết quả thực hiện thủ tục; căn cứ pháp lý)

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định cho phép sáp nhập Văn phòng công chứng theo Mẫu TP-CC-17 hoặc văn bản từ chối cho phép sáp nhập Văn phòng công chứng

k) Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật công chứng.

15. Thủ tục chuyển nhượng Văn phòng công chứng

(Ghi chú: sửa đổi kết quả thực hiện thủ tục; căn cứ pháp lý)

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng công chứng theo Mẫu TP-CC-18 hoặc văn bản từ chối cho phép chuyển nhượng Văn phòng công chứng

k) Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật công chứng.

16. Thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập

(Ghi chú: Sửa đổi mẫu tờ khai, căn cứ pháp lý)

j) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu TP-CC-10

k) Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật công chứng;

17. Thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng

(Ghi chú: Sửa đổi mẫu tờ khai, căn cứ pháp lý)

j) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu TP-CC-10

k) Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật công chứng;

18. Thủ tục công chứng bản dịch

(Ghi chú: Sửa đổi căn cứ pháp lý)

k) Căn cứ pháp lý: Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật công chứng;

19. Thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch soạn thảo sẵn

(Ghi chú: Sửa đổi căn cứ pháp lý)

k) Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật công chứng;

20. Thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch do công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng

(Ghi chú: Sửa đổi căn cứ pháp lý)

k) Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật công chứng;

21. Thủ tục công chứng việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch

(Ghi chú: Sửa đổi căn cứ pháp lý)

k) Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật công chứng;

22. Thủ tục công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản

(Ghi chú: Sửa đổi căn cứ pháp lý)

k) Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật công chứng;

23. Thủ tục công chứng di chúc

(Ghi chú: Sửa đổi căn cứ pháp lý)

k) Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật công chứng;

24. Thủ tục công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản

(Ghi chú: Sửa đổi căn cứ pháp lý)

k) Căn cứ pháp lý: Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật công chứng;

25. Thủ tục công chứng văn bản khai nhận di sản

k) Căn cứ pháp lý:

(Ghi chú: Sửa đổi căn cứ pháp lý)

- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật công chứng;

26. Thủ tục công chứng văn bản từ chối nhận di sản

k) Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật công chứng;

(Ghi chú: Sửa đổi căn cứ pháp lý)

27. Thủ tục công chứng hợp đồng ủy quyền

(Ghi chú: Sửa đổi căn cứ pháp lý)

k) Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật công chứng;

28. Thủ tục nhận lưu giữ di chúc

(Ghi chú: Sửa đổi căn cứ pháp lý)

k) Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật công chứng;

IV. Lĩnh vực nuôi con nuôi

29. Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài

(Ghi chú: Sửa đổi đối tượng thực hiện thủ tục hành chính, tên mẫu đơn, mẫu tờ khai, kết quả thực hiện thủ tục, căn cứ pháp lý)

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân người có yêu cầu đăng ký lại việc nuôi con nuôi.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai¹:** Tờ khai đăng ký lại việc nuôi con nuôi.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính²: Quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi;

30. Thủ tục giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi

(Ghi chú: Sửa đổi trình tự thực hiện, thành phần hồ sơ, thời gian giải quyết, đối tượng thực hiện, tên mẫu đơn, tờ khai, kết quả thực hiện thủ tục)

Trình tự thực hiện:

- Người nước ngoài thường trú tại Việt Nam nhận con nuôi nộp hồ sơ của mình và của người được nhận làm con nuôi tại Trung tâm hành chính công tỉnh (gọi là Trung tâm); công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ theo quy định; chuyển hồ sơ về Sở Tư pháp;

- Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, lấy ý kiến của những người có liên quan:

+ Công chức kiểm tra hồ sơ. Khi kiểm tra hồ sơ, công chức phải nghiên cứu, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng và hoàn cảnh của những người liên quan. Trường hợp người được nhận làm con nuôi có cha mẹ đẻ, thì công chức kiểm tra việc cha mẹ đẻ có thỏa thuận với cha mẹ nuôi để giữ lại quyền, nghĩa vụ đối với con và cách thức thực hiện quyền, nghĩa vụ đó sau khi đã cho làm con nuôi.

+ Công chức lấy ý kiến của những người có liên quan:

Khi lấy ý kiến của những người liên quan, công chức phải:

i) Tư vấn để trẻ em tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế của gia đình;

ii) Tư vấn đầy đủ cho cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ về mục đích nuôi con nuôi; quyền và nghĩa vụ phát sinh giữa cha mẹ nuôi và con nuôi sau khi đăng ký nuôi con nuôi; về việc cha mẹ đẻ sẽ không còn các quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng, đại diện theo pháp luật, bồi thường thiệt hại, quản lý,

¹ Mẫu đơn thay đổi theo Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi.

² Phần in nghiêng là nội dung thay đổi.

định đoạt tài sản riêng đối với con đã cho làm con nuôi nếu cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi không có thỏa thuận khác;

iii) Giải thích cho những người liên quan về quyền thay đổi ý kiến đồng ý trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến đồng ý. Hết thời hạn này, những người liên quan không được thay đổi ý kiến về việc cho trẻ em làm con nuôi.

- Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;
- Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài;
- Sở Tư pháp đăng ký việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch, tổ chức lễ giao nhận con nuôi tại trụ sở Sở Tư pháp.
- Trường hợp từ chối thì Sở Tư pháp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ của người nhận con nuôi:

- Đơn xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi;
- Bản sao Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ có giá trị thay thế;
- Phiếu lý lịch tư pháp;
- Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân:
 - + Trường hợp người nhận con nuôi là cặp vợ chồng nhận con nuôi: Giấy chứng nhận kết hôn.
 - + Trường hợp người nhận con nuôi là người độc thân nhận con nuôi: Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.
- Giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;
- Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế do UBND cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú cấp.

Thời hạn giải quyết:

- Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;
- Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày được lấy ý kiến.
- Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai³:

³ Mẫu đơn thay đổi theo Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ Sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi.

-Đơn xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi nước ngoài (sử dụng cho trường hợp nhận trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng);

-Đơn xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi nước ngoài (sử dụng cho trường hợp nhận con riêng, cháu ruột).

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi;

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới

I. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC

1. Thủ tục Cấp bản sao từ sổ gốc

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người yêu cầu giải quyết thủ tục chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ theo thành phần và số lượng hồ sơ theo quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND cấp huyện ; Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ thiếu, hoặc không hợp lệ: Hướng dẫn cụ thể (01 lần, bằng *Phiếu hướng dẫn*) để người yêu cầu biết cung cấp, bổ sung đúng quy định.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Tiếp nhận, in biên nhận và hẹn ngày trả kết quả; chuyển giao hồ sơ cho các đơn vị chuyên môn giải quyết kịp thời.

- Bước 3: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả có trách nhiệm nhận kết từ phòng chuyên môn và trả kết quả trực tiếp cho người yêu cầu.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Trường hợp nộp trực tiếp thì xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng.

+ Trường hợp người yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc gửi qua bưu điện thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng, phong bì dán tem ghi rõ họ tên, địa chỉ người nhận cho cơ quan, tổ chức cấp bản sao.

+ Trường hợp người yêu cầu là người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền của cá nhân, tổ chức được cấp bản chính; cha, mẹ, con; vợ, chồng; anh, chị, em ruột; người thừa kế khác của người được cấp bản chính trong trường hợp người đó đã chết thì phải xuất trình giấy tờ chứng minh quan hệ với người được cấp bản chính.

d) Thời hạn giải quyết: Trong ngày làm việc, trường hợp tiếp nhận hồ sơ sau 15 giờ, thì sẽ trả kết quả vào ngày hôm sau (*trường hợp hồ sơ gửi qua đường bưu điện, thời gian được xác nhận theo dấu bưu điện*).

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Tư pháp cấp huyện.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản sao Trích lục hộ tịch

h) Phí: 8.000 đồng/bản (*theo Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính*).

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai cấp bản sao trích lục hộ tịch.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Phải có sổ gốc.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.

II. LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI

2. Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

a) Trình tự thực hiện:

- Người yêu cầu ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền.

- Người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra toàn bộ hồ sơ, đối chiếu thông tin trong Tờ khai và tính hợp lệ của giấy tờ trong hồ sơ do người yêu cầu nộp, xuất trình.

- Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, người tiếp nhận hồ sơ viết giấy tiếp nhận, trong đó ghi rõ ngày, giờ trả kết quả. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hoàn thiện thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện theo quy định; trường hợp không thể bổ sung, hoàn thiện hồ sơ ngay thì phải lập thành văn bản hướng dẫn, trong đó nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung, hoàn thiện, ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên của người tiếp nhận.

- Nếu thấy yêu cầu ghi vào Sổ đăng ký việc nuôi con nuôi đủ điều kiện, phù hợp quy định pháp luật, Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đồng ý giải quyết thì ký Trích lục Ghi vào Sổ việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho người yêu cầu; công chức làm công tác đăng ký nuôi con nuôi ghi nội dung ghi chú vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi theo quy định.

b) Cách thức thực hiện:

- Người có yêu cầu có thể trực tiếp thực hiện hoặc ủy quyền cho người khác thực hiện;

- Người thực hiện có thể nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính.

c) Thành phần hồ sơ:

Giấy tờ phải xuất trình:

- Hộ chiếu hoặc chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân của người có yêu cầu ghi chú việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;

- Giấy tờ chứng minh nơi cư trú để xác định thẩm quyền ghi chú việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.

Giấy tờ phải nộp:

- Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi;
- Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.
- Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền việc ghi chú. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.
- Văn bản chứng nhận việc nuôi con nuôi đã được thực hiện phù hợp với điều ước quốc tế của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (trong trường hợp việc nuôi con nuôi đã được giải quyết theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước nơi giải quyết việc nuôi con nuôi cùng là thành viên).

Lưu ý đối với các giấy tờ:

- Trường hợp người yêu cầu nộp giấy tờ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính thì người tiếp nhận hồ sơ không được yêu cầu xuất trình bản chính; nếu người yêu cầu chỉ nộp bản chụp và xuất trình bản chính thì người tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký vào bản chụp xác nhận về việc đã đối chiếu nội dung giấy tờ đó, không được yêu cầu người đi đăng ký nộp bản sao giấy tờ đó.
- Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong tờ khai, chụp lại hoặc ghi lại thông tin để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.
- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; giấy tờ bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và công chứng bản dịch hoặc chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật.

d) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

e) Thời hạn giải quyết:

- Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ.
- Trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.

f) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam.

g) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục TTHC: Phòng Tư pháp.

h) Cơ quan phối hợp: Cục Con nuôi thuộc Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp.

i) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân người có yêu cầu ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

j) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi.

k) Lệ phí: 70.000 đồng. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

q) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Trích lục ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì được ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi trong các trường hợp:

- Việc nuôi con nuôi đã được giải quyết theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước nơi giải quyết việc nuôi con nuôi cùng là thành viên;

- Việc nuôi con nuôi đã được giải quyết theo quy định pháp luật của nước ngoài, trừ trường hợp vi phạm những nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ pháp lý:

- Luật Hộ tịch 2014;

- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;

- Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nuôi con nuôi;

- Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi;

- Thông tư 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;

- Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi;

- Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới

I. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC

1. Thủ tục Cấp bản sao từ sổ gốc

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người yêu cầu giải quyết thủ tục chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ theo thành phần và số lượng hồ sơ theo quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND cấp xã; Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ thiếu, hoặc không hợp lệ: Hướng dẫn cụ thể (01 lần, bằng *Phiếu hướng dẫn*) để người yêu cầu biết cung cấp, bổ sung đúng quy định.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Tiếp nhận, in biên nhận và hẹn ngày trả kết quả; chuyển giao hồ sơ cho các đơn vị chuyên môn giải quyết kịp thời.

- Bước 3: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả có trách nhiệm nhận và trả kết quả trực tiếp cho người yêu cầu.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Trường hợp nộp trực tiếp thì xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng.

+ Trường hợp người yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc gửi qua bưu điện thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng, phong bì dán tem ghi rõ họ tên, địa chỉ người nhận cho cơ quan, tổ chức cấp bản sao.

+ Trường hợp người yêu cầu là người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền của cá nhân, tổ chức được cấp bản chính; cha, mẹ, con; vợ, chồng; anh, chị, em ruột; người thừa kế khác của người được cấp bản chính trong trường hợp người đó đã chết thì phải xuất trình giấy tờ chứng minh quan hệ với người được cấp bản chính.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong ngày làm việc, trường hợp tiếp nhận hồ sơ sau 15 giờ, thì sẽ trả kết quả vào ngày làm việc tiếp theo.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản sao từ sổ gốc

h) Phí: 8.000 đồng/bản (theo Thông tư 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Phải có sổ gốc

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.

II. LĨNH VỰC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

2. Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật

a) Trình tự thực hiện:

Định kỳ tháng 9 hàng năm, công chức tư pháp - hộ tịch chủ trì, phối hợp với Trưởng Ban công tác Mặt trận, Trưởng thôn, làng, ấp, tổ dân phố, khu phố, khối phố và cộng đồng dân cư khác và người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn cấp xã thông báo công khai tiêu chuẩn tuyên truyền viên pháp luật; các quy định về công nhận tuyên truyền viên pháp luật tới cơ quan, đơn vị và người dân trên địa bàn cơ sở để tự nguyện đăng ký tham gia làm tuyên truyền viên pháp luật.

Căn cứ danh sách tự nguyện đăng ký tham gia làm tuyên truyền viên pháp luật từ địa bàn cơ sở, thực trạng đội ngũ công chức của Ủy ban nhân dân cấp xã và nhu cầu xây dựng đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật, công chức tư pháp - hộ tịch rà soát, lập danh sách người đủ tiêu chuẩn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, công nhận tuyên truyền viên pháp luật.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp cho công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- **Thành phần hồ sơ:** Danh sách trích ngang người được đề nghị công nhận tuyên truyền viên pháp luật.

- **Số lượng hồ sơ:** không quy định.

d) Thời hạn giải quyết hồ sơ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

e) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, đơn vị và người dân tại địa bàn cơ sở.

g) Tên mẫu đơn mẫu tờ khai: Không.

h) Lệ phí: Không.

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận tuyên truyền viên pháp luật.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Cá nhân được đề nghị công nhận làm tuyên truyền viên pháp luật phải là người có uy tín, kiến thức, am hiểu về pháp luật.

k) Căn cứ pháp lý:

- Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật ngày 20 tháng 6 năm 2016;

- Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi Tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật phổ biến, giáo dục pháp luật;

- Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật.

3. Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật

a) Trình tự thực hiện:

Khi tuyên truyền viên pháp luật thuộc một trong các trường hợp cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật theo quy định, công chức tư pháp - hộ tịch trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ra quyết định cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp cho công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- **Thành phần hồ sơ:** Không quy định

- **Số lượng hồ sơ:** Không quy định

d) Thời hạn giải quyết hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của công chức tư pháp - hộ tịch.

e) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, đơn vị và người dân tại địa bàn cơ sở.

g) Tên mẫu đơn mẫu tờ khai: Không.

h) Lệ phí: Không.

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Việc cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật được thực hiện khi tuyên truyền viên pháp luật thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Tự nguyện xin thôi làm tuyên truyền viên pháp luật vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do chính đáng khác;

+ Thực hiện một trong các hành vi bị cấm theo quy định tại Điều 9 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật;

+ Bị Tòa án kết án và bản án đã có hiệu lực pháp luật;

+ Mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự.

k) Căn cứ pháp lý:

- Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật ngày 20 tháng 6 năm 2016;

- Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phổ biến, giáo dục pháp luật;

- Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật.

III. LĨNH VỰC LIÊN THÔNG

4. Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người yêu cầu giải quyết thủ tục chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ theo thành phần, số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND cấp xã (*gọi là Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã*); Cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì công chức nhận và viết giấy biên nhận hẹn trả kết quả cho người yêu cầu (*giấy hẹn trả kết quả phải ghi rõ thời gian hẹn trả kết quả: Giấy khai sinh, Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi*).

+ Trường hợp hồ sơ thiếu, hoặc không hợp lệ thì công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn (*theo mẫu bổ sung, một lần*) để người đến nộp hồ sơ bổ sung cho kịp thời, đúng quy định.

- Bước 3: Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tiếp giải quyết thủ tục đăng ký khai sinh (*hoặc chuyển cho công chức Tư pháp - Hộ tịch thực hiện*); thời gian giải quyết trong ngày làm việc.

+ Sau khi thủ tục cấp Giấy đăng ký khai sinh hoàn thành, công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả phải lập hồ sơ, chuyển ngay cho cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện để giải quyết thủ tục cấp thẻ bảo hiểm y tế (*chuyển trước thông tin hồ sơ đến cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện thông qua mạng Internet - ứng dụng iBHXH*).

- Bước 4: Giải quyết thủ tục Cấp thẻ bảo hiểm y tế: Sau khi nhận được hồ sơ (*hoặc thông tin qua Phần mềm iBHXH*), cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý và đầy đủ của hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ hoặc thông tin đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (*hoặc thông tin qua Phần mềm iBHXH*) từ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã; cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện thực hiện cấp (in) thẻ bảo hiểm y tế; giao kết quả (thẻ bảo hiểm y tế) cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã, để trả cho người yêu cầu theo quy định.

+ Trường hợp đặc biệt (trẻ em bị bệnh hiểm nghèo, bệnh bẩm sinh...), cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện phải ưu tiên cấp (in) thẻ bảo hiểm y tế ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ và giao trả kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.

Trường hợp hồ sơ hoặc thông tin không đúng quy định, không đủ điều kiện, pháp lý để giải quyết; trong ngày làm việc, cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện trả lại hồ sơ, kèm văn bản nêu rõ lý do cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết

quả cấp xã (*trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ, thì trả hồ sơ vào ngày làm việc tiếp theo*) đề cán bộ, công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã yêu cầu bổ sung hoặc trả cho người yêu cầu.

- Bước 5: Hoàn thiện hồ sơ bị bổ sung: Sau khi nhận được thông báo của cơ quan Bảo hiểm xã hội về việc hồ sơ chưa đúng quy định, chưa đủ điều kiện, pháp lý giải quyết; trong thời hạn không quá 02 (hai) ngày làm việc, công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả có trách nhiệm kiểm tra, xem xét, tự hoàn thiện hồ sơ hoặc liên hệ với người yêu cầu (người nộp hồ sơ) để yêu cầu hoàn thiện hồ sơ; sau đó, chuyển hồ sơ lại cho cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện để cấp thẻ bảo hiểm y tế.

- Bước 6: Đến ngày hẹn trả kết quả trong phiếu, người nộp hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để nhận kết quả (*trường hợp nhận dứt kết quả thì phải có Giấy ủy quyền hợp lệ*); trường hợp hồ sơ không giải quyết, UBND cấp xã phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do không giải quyết.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- *Thành phần hồ sơ:*

+ Tờ khai đăng ký khai sinh (theo mẫu quy định).

+ Bản chính Giấy chứng sinh do cơ sở y tế nơi trẻ em sinh ra cấp; nếu trẻ em sinh ra ngoài cơ sở y tế, thì giấy chứng sinh được thay bằng văn bản xác nhận của người làm chứng. Trong trường hợp không có người làm chứng, thì người đi khai sinh phải làm giấy cam đoan về việc sinh là có thực.

Đối với trường hợp đăng ký khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi thì nộp Biên bản trẻ em bị bỏ rơi thay thế cho giấy chứng sinh.

+ Tờ khai tham gia bảo hiểm y tế (theo mẫu quy định).

- *Số lượng hồ sơ:* 01 (một) bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quá 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (*trường hợp hồ sơ có yêu cầu bổ sung, thời gian giải quyết được kéo dài thêm nhưng không quá 03 ngày làm việc*).

e) Cơ quan thực hiện và có thẩm quyền quyết định: UBND cấp xã và Bảo hiểm xã hội cấp huyện.

f) Đối tượng thực hiện: Cá nhân.

g) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai tham gia bảo hiểm y tế - mẫu TK1-TS (*ban hành kèm theo Quyết định 888/QĐ-BHXH ngày 16/7/2018 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam*), Tờ khai đăng ký khai sinh (*ban hành theo Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp*).

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Kết quả của việc thực hiện TTHC: Giấy khai sinh, Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi.

j) Yêu cầu hoặc điều kiện để thực hiện TTHC: Người có yêu cầu thực hiện liên thông các thủ tục hành chính phải xuất trình một số loại giấy tờ sau: Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người yêu cầu làm thủ tục liên thông; Giấy chứng nhận kết hôn của cha, mẹ trẻ em (nếu cha, mẹ của trẻ em có đăng ký kết hôn).

Trường hợp cán bộ, công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã biết rõ về quan hệ hôn nhân của cha, mẹ trẻ em đã có tên trong sổ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì không bắt buộc phải xuất trình giấy chứng nhận kết hôn.

k) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hộ tịch năm 2014;
- Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;
- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch
- Thông tư liên tịch số 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tư pháp - Bộ Công an - Bộ Y tế Hướng dẫn thực hiện liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm cho trẻ em dưới 06 tuổi;
- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch;
- Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định thực hiện liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

5. Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người yêu cầu giải quyết thủ tục chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ theo thành phần, số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND cấp xã (*gọi là Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã*); Cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì công chức nhận và viết giấy biên nhận hẹn trả kết quả cho người yêu cầu (*giấy hẹn trả kết quả phải ghi rõ thời gian hẹn trả kết quả: Giấy khai sinh, Sổ hộ khẩu, Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi*); tạm thu lệ phí để đăng ký thường trú.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu, hoặc không hợp lệ thì công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn (*theo mẫu bổ sung, một lần*) để người đến nộp hồ sơ bổ sung cho kịp thời, đúng quy định.

- Bước 3: Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm trực tiếp giải quyết thủ tục đăng ký khai sinh (*hoặc chuyển cho công chức Tư pháp - Hộ tịch thực hiện*); thời gian giải quyết trong ngày làm việc.

+ Sau khi thủ tục cấp Giấy đăng ký khai sinh hoàn thành, công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả phải lập hồ sơ, chuyển ngay cho Công an cấp xã, Bảo hiểm xã hội cấp huyện để giải quyết các thủ tục tiếp theo; cụ thể:

Lập hồ sơ đăng ký thường trú, chuyển cho Công an cấp xã, gồm: Giấy khai sinh (bản sao); Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu; Sổ hộ khẩu của cha, mẹ (bản chính) hoặc sổ hộ khẩu của mẹ (bản chính) trường hợp trẻ em đăng ký thường trú theo mẹ hoặc sổ hộ khẩu của cha (bản chính) trường hợp trẻ em đăng ký thường trú theo cha; trường hợp trẻ em có cha, mẹ nhưng không đăng ký thường trú cùng cha, mẹ mà đăng ký thường trú cùng người khác thì phải có ý kiến bằng văn bản của cha, mẹ, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã; ý kiến đồng ý của chủ hộ và Sổ hộ khẩu của chủ hộ (bản chính).

Lập hồ sơ cấp thẻ bảo hiểm y tế, chuyển cho cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện, gồm: Giấy khai sinh (bản sao); Tờ khai tham gia bảo hiểm y tế, Danh sách đề nghị cấp thẻ bảo hiểm y tế (*lưu ý: chuyển trước thông tin hồ sơ đến cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện thông qua mạng Internet - ứng dụng iBHXH*).

- Bước 4: Giải quyết thủ tục Đăng ký thường trú và Cấp thẻ bảo hiểm y tế:

+ Thủ tục Đăng ký thường trú: Cơ quan Công an cấp xã có trách nhiệm kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý và đầy đủ của hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ, lệ phí đầy đủ đúng quy định: Công an xã, thị trấn thuộc huyện; trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, phải thực hiện đăng ký thường trú cho trẻ em, giao kết quả đăng ký thường trú, biên lai thu lệ phí đăng ký thường trú cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã để trả cho người dân.

Đối với Công an xã, phường thuộc thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa, sau khi nhận hồ sơ, phải chuyển ngay hồ sơ về cho Công an thành phố Long Khánh, Công an thành phố Biên Hòa thực hiện đăng ký thường trú; đồng thời liên hệ nhận kết quả đã được giải quyết, bàn giao cho cán bộ, công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã, để trả cho người dân; thời gian giải quyết không quá 10 (mười) ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ không đúng, không đủ điều kiện, pháp lý để giải quyết; trong ngày làm việc, cơ quan Công an trả lại hồ sơ, kèm văn bản nêu rõ lý do cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã (*trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ, thì trả hồ sơ vào ngày làm việc tiếp theo*) để cán bộ, công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã yêu cầu bổ sung hoặc trả cho người yêu cầu.

+ Thủ tục Cấp thẻ bảo hiểm y tế: Cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý và đầy đủ của hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ hoặc thông tin đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (*hoặc thông tin qua Phần mềm iBHXH*) từ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã; cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện thực hiện cấp (in) thẻ bảo hiểm y tế; giao kết quả (thẻ bảo hiểm y tế) cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã, để trả cho người yêu cầu theo quy định.

Trường hợp đặc biệt (trẻ em bị bệnh hiểm nghèo, bệnh bẩm sinh...), Bảo hiểm xã hội cấp huyện phải ưu tiên cấp (in) thẻ bảo hiểm y tế ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ và giao trả kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.

Trường hợp hồ sơ hoặc thông tin không đúng quy định, không đủ điều kiện, pháp lý để giải quyết; trong ngày làm việc, cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện trả lại hồ sơ, kèm văn bản nêu rõ lý do cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã (*trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ, thì trả hồ sơ vào ngày làm việc tiếp theo*) để cán bộ, công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã yêu cầu bổ sung hoặc trả cho người yêu cầu.

- Bước 5: Hoàn thiện hồ sơ bị bổ sung: Sau khi nhận được thông báo của cơ quan Công an, cơ quan Bảo hiểm xã hội về việc hồ sơ chưa đúng quy định, chưa đủ điều kiện, pháp lý giải quyết; trong thời hạn không quá 02 (hai) ngày làm việc, công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả có trách nhiệm kiểm tra, xem xét, tự hoàn thiện hồ sơ hoặc liên hệ với người yêu cầu (người nộp hồ sơ) để yêu cầu hoàn thiện hồ sơ; sau đó, chuyển hồ sơ lại cho Công an cấp xã để đăng ký thường trú, chuyển hồ sơ lại cho Bảo hiểm xã hội cấp huyện để cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi.

- Bước 6: Đến ngày hẹn trả kết quả trong phiếu, người nộp hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để nhận kết quả (trường hợp nhận đủ kết quả thì phải có Giấy ủy quyền hợp lệ); nộp phí, lệ phí (nếu có); trường hợp không đủ điều kiện giải quyết, UBND cấp xã phải có văn bản nêu rõ lý do từ chối.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ khai đăng ký khai sinh (theo mẫu quy định).

+ Bản chính Giấy chứng sinh do cơ sở y tế nơi trẻ em sinh ra cấp; nếu trẻ em sinh ra ngoài cơ sở y tế, thì giấy chứng sinh được thay bằng văn bản xác nhận của người làm chứng. Trong trường hợp không có người làm chứng, thì người đi khai sinh phải làm giấy cam đoan về việc sinh là có thực.

Đối với trường hợp đăng ký khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi thì nộp Biên bản trẻ em bị bỏ rơi thay thế cho giấy chứng sinh.

+ Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu (theo mẫu quy định).

+ Sổ hộ khẩu của cha, mẹ (bản chính); hoặc sổ hộ khẩu của mẹ (bản chính) trường hợp trẻ em đăng ký thường trú theo mẹ; hoặc sổ hộ khẩu của cha (bản chính) trường hợp trẻ em đăng ký thường trú theo cha.

Trường hợp trẻ em có cha, mẹ nhưng không đăng ký thường trú cùng cha, mẹ mà đăng ký thường trú cùng người khác thì phải có ý kiến bằng văn bản của cha, mẹ, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã; ý kiến đồng ý của chủ hộ và Sổ hộ khẩu của chủ hộ (bản chính).

+ Tờ khai tham gia bảo hiểm y tế (theo mẫu quy định).

- Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Thời gian liên thông giữa UBND cấp xã; Công an xã, thị trấn thuộc huyện; Bảo hiểm xã hội cấp huyện không quá 09 ngày làm việc (trường hợp hồ sơ phải bổ sung, thời gian kéo dài thêm không quá 03 ngày làm việc).

- Thời gian liên thông giữa UBND cấp xã; Công an xã, phường thuộc thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Bảo hiểm xã hội cấp huyện không quá 12 ngày làm việc (trường hợp hồ sơ phải bổ sung, thời gian kéo dài thêm không quá 03 ngày làm việc).

e) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp xã; Bảo hiểm xã hội cấp huyện; Công an cấp xã, thị trấn (thuộc huyện); Công an thành phố Long Khánh, Công an thành phố Biên Hòa.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: UBND cấp xã; Bảo hiểm xã hội cấp huyện; Công an xã, phường, thị trấn; Công an thành phố Long Khánh, Công an thành phố Biên Hòa.

f) Đối tượng thực hiện: Cá nhân.

g) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ khai tham gia bảo hiểm y tế - mẫu TK1-TS, (ban hành kèm theo Quyết định 888/QĐ-BHXH ngày 16/7/2018 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam);

Tờ khai đăng ký khai sinh (ban hành kèm theo Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp);

Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu - mẫu HK02 (ban hành theo Thông tư số 36/2014/TT-BCA ngày 09/09/2014 của Bộ Công an).

h) Phí, lệ phí: Miễn thu lệ phí (theo Nghị quyết số 74/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Đồng Nai).

i) Kết quả của việc thực hiện TTHC: Giấy khai sinh, Sổ hộ khẩu, Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi.

j) Yêu cầu hoặc điều kiện để thực hiện TTHC: Người có yêu cầu thực hiện liên thông các thủ tục hành chính phải xuất trình một số loại giấy tờ sau: Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người yêu cầu làm thủ tục liên thông; Giấy chứng nhận kết hôn của cha, mẹ trẻ em (nếu cha, mẹ của trẻ em có đăng ký kết hôn).

- Trường hợp cán bộ, công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã biết rõ về quan hệ hôn nhân của cha, mẹ trẻ em đã có tên trong sổ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì không bắt buộc phải xuất trình giấy chứng nhận kết hôn.

- Trường hợp trẻ em có cha, mẹ nhưng không đăng ký thường trú cùng cha, mẹ mà đăng ký thường trú cùng với người khác thì phải có ý kiến bằng văn bản của cha, mẹ, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã; ý kiến đồng ý của chủ hộ và Sổ hộ khẩu của chủ hộ.

k) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hộ tịch năm 2014;

- Luật Cư trú ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cư trú ngày 20 tháng 6 năm 2013;

- Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

- Nghị định số 31/2014/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;

- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch;

- Thông tư số 35/2014/TT-BCA ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Cư trú và Nghị định số 31/2014/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;

- Thông tư số 36/2014/TT-BCA ngày 09/09/2014 của Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký quản lý cư trú;

- Thông tư liên tịch số 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tư pháp - Bộ Công an - Bộ Y tế Hướng dẫn thực hiện liên

thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm cho trẻ em dưới 06 tuổi;

- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch;

- Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định thực hiện liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI

1. Thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước

(Ghi chú: Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai)

g) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn xin nhận con nuôi trong nước;
- Trường hợp người nhận con nuôi có nguyện vọng và đủ điều kiện nhận con nuôi theo quy định nhưng chưa tìm được trẻ em để nhận làm con nuôi: Đơn đăng ký nhu cầu nhận trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng làm con nuôi.

2. Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước

(Ghi chú: Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai)

g) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đăng ký lại việc nuôi con nuôi.